

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013

kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh
Hoà Bình

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/9/2013	01/01/2013
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		41.026.546.261	61.766.821.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.441.732.829	3.459.690.144
1. Tiền	111		6.441.732.829	3.459.690.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.693.555.700	49.448.781.277
1. Phải thu khách hàng	131		15.582.720.730	20.766.765.404
2. Trả trước cho người bán	132		950.257.550	1.641.357.850
3. Các khoản phải thu khác	135		9.160.577.420	27.040.658.023
IV. Hàng tồn kho	140		8.297.886.703	8.130.745.659
1. Hàng tồn kho	141		9.764.883.663	9.597.742.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.466.996.960)	(1.466.996.960)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		593.371.029	727.604.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.835.616	95.024.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.580.024	396.078.900
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		361.955.389	236.501.020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 +250 + 260)	200		1.102.714.709.100	1.190.077.454.433
II. Tài sản cố định	220		1.101.878.814.612	1.189.082.027.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.101.334.015.344	1.189.082.027.758
- Nguyên giá	222		1.556.380.022.052	1.555.306.452.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(455.046.006.708)	(366.224.424.311)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		544.799.268	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		585.894.488	745.426.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		585.894.488	745.426.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.143.741.255.361	1.251.844.276.309
NGUỒN VỐN				

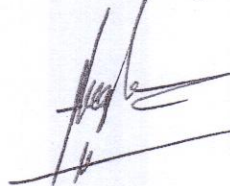
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	713.523.721.209	861.891.284.333
I. Nợ ngắn hạn	310	79.774.289.518	243.258.868.815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	68.537.583.778	223.489.715.282
2. Phải trả người bán	312	1.029.412.414	3.732.553.515
3. Người mua trả tiền trước	313	813.465.715	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	-	426.161.796
5. Phải trả người lao động	315	722.948.300	6.268.793.420
6. Chi phí phải trả	316	8.532.045.124	8.968.691.081
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	138.834.187	372.953.721
II. Nợ dài hạn	330	633.749.431.691	618.632.415.518
1. Vay và nợ dài hạn	334	633.749.431.691	618.632.415.518
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	430.217.534.151	389.952.991.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	430.217.534.151	389.952.991.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(69.782.465.849)	(110.047.008.024)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.143.741.255.360	1.251.844.276.309

Người lập biểu



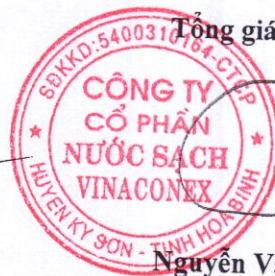
Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tôn

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
 Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
 Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2013

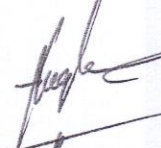
Đơn vị tính: VNL

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.704.878.514	75.344.876.020	244.776.167.607	205.128.886.986
Các khoản giảm trừ doanh thu			0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.704.878.514	75.344.876.020	244.776.167.607	205.128.886.986
Giá vốn hàng bán	11		45.916.319.747	49.494.786.430	138.859.261.798	132.105.842.595
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.788.558.767	25.850.086.590	105.916.905.809	73.023.044.387
Doanh thu hoạt động tài chính	21		128.710.735	22.810.543	169.642.141	177.196.937
Chi phí tài chính	22		12.805.445.456	16.813.784.811	47.773.057.590	57.747.796.065
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.443.176.055	16.331.689.043	44.882.774.635	57.158.528.942
Chi phí bán hàng			1.507.584.985	1.654.103.223	3.504.091.585	1.782.285.041
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.990.221.983	4.686.647.920	14.548.356.600	13862.469.441
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		40.614.017.078	2.718.361.179	40.261.042.175	(192.309.227)
Thu nhập khác	31		0	100.400.000	3.500.00	100.400.000
Chi phí khác	32		0	29.445.932	0	29.445.932
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	70.954.068	3.500.000	70.954.068
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.614.017.078	2.789.315.247	40.264.542.175	(121.355.159)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.614.017.078	2.789.315.247	40.264.542.175	(121.355.159)

Người lập biểu


 Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng


 Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc




 Nguyễn Văn Tồn

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh
Hoà Bình

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Lũy kế quý III năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý III/2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.264.542.175	251.522.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		88.903.072.222	118.904.568.415
Các khoản dự phòng	03		-	1.466.996.960
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.936.820.819	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(169.642.141)	(244.424.294)
Chi phí lãi vay	06		44.882.774.635	75.194.772.825
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			175.817.567.710	195.573.436.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.889.459.344	(14.058.695.504)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.141.044)	(929.089.192)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.006.270.587)	(20.305.066.020)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.721.447	(34.198.741)
Tiền lãi vay đã trả	13		(47.448.098.071)	(77.679.359.478)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			146.124.238.799	82.567.027.679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.342.817.091)	(26.818.182)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

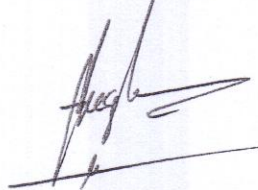
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.642.141	244.424.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.173.174.950)	217.606.111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được			28.983.428.010	53.861.390.539
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(170.952.449.174)	(160.935.296.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(141.969.021.164)	(107.073.905.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.982.042.685	(24.289.271.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.459.690.144	27.748.961.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	31	6.441.732.829	3.459.690.144

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tồn

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex tên giao dịch là Vinaconex Water Supply joint Stock Company, tên viết tắt là VIWASUPCO.,JSC (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi theo Quyết định số 0661/2009/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Vinaconex về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex thành Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5400310164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/01/2011.

Vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là: 500.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống: Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch), hoạt động xây dựng chuyên dụng: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác, bán buôn, bán lẻ: Nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước, hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thăm dò địa chất nguồn nước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/ kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong [kỳ/ năm] tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 20 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ Đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	30/9/2013	01/01/2013
01- Tiền		
Tiền mặt	63.892.563	7.327.288
Tiền gửi ngân hàng	6.377.840.266	3.452.362.856
- Kho bạc nhà nước Hà Nội	103.128.338	25.073.871
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt nam – chi nhánh Cầu Giấy	3.140.518.401	740.928.051
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt nam – chi nhánh Hòa Bình	14.376.868	14.325.258
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.119.816.659	2.672.45.676
Tiền đang chuyển		
Cộng	6.441.732.829	3.459.690.144
02- Các khoản phải thu ngắn hạn.		
*) Phải thu của khách hàng	30/9/2013	01/01/2013
- Công ty CP đầu tư XD & kinh doanh nước sạch	7.238.401.259	13.759.704.026
- Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	231.796.913	200.414.371
- Công ty CP thương mại & dịch vụ địa chất	1.379.204.253	1.140.245.146
- Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	485.246	561.576
- Ban đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật chung	50.000.000	50.000.000
- Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	5.653.812	5.181.745
- Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	190.873.064	87.170.743
- Công ty POSCO E&C; Ltd - Thầu dự án Khu đô thị Splendora giai đoạn 1	32.139.148	0
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	3.212.914.250	2.736.127.632
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	3.241.252.785	2.787.360.167
Cộng	15.582.720.730	20.766.765.406
*) Ứng trước cho người bán	30/9/2013	01/01/2013
- Công ty cổ phần điện công nghiệp Việt Nam	97.323.794	141.820.000
- Công ty TNHH thương mại N.T.P	-	107.250.000
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinaconex	-	128.010.250
- Công ty cổ phần TOYOTA Thăng Long	-	1.241.000.000
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	23.277.600	23.277.600
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Hà Nội	300.000	-
- Công ty TNHH Quang Minh Dũng	196.900.000	-
- Công ty cổ phần Cúc Phương	36.380.000	-
- Công ty TNHH thiết bị khoa học Nam Thành	49.949.726	-
- Công ty TNHH phát triển Đồng Lợi	198.000.000	-
- Công ty cổ phần thiết bị máy bơm và quạt công nghiệp	334.455.000	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Việt	13.670.800	-
Cộng	950.257.550	1.641.357.850

		30/9/2013	01/01/2013
*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Phải thu tiền bù giá nước		9.060.745.905	26.940.826.508
Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Ban QLDA mở rộng đường Láng Hoà Lạc		34.975.000	34.975.000
Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Công ty VINACONEX 9		64.856.515	64.856.515
Cộng		9.160.577.420	27.040.658.023
03- Hàng tồn kho			
		30/9/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu		8.865.994.265	9.437.523.789
Công cụ, dụng cụ		142.906.053	155.964.133
Chi phí SX, KD dở dang		775.983.345	4.254.697
Thành phẩm			
Cộng		9.764.883.663	9.597.742.619
04- Chi phí trả trước ngắn hạn			
		30/9/2013	01/01/2013
- Chi phí thuê văn phòng Công ty tại Hà Nội		117.600.000	95.024.876
- Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô		98.235.616	0
Cộng		215.835.616	95.024.876

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.419.566.496.400	131.470.501.716	3.565.059.675	704.394.278	1.555.306.452.069
Tăng trong kỳ	-	17.727.273	1.252.281.818	72.808.000	1.342.817.091
Giảm trong kỳ	(194.782.256)	(536.021.700)	-	461.556.848	(269.247.108)
Số dư cuối kỳ	1.419.371.714.144	130.952.207.289	4.817.341.493	1.238.759.126	1.556.380.022.052
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	302.301.148.390	62.124.914.797	1.440.099.168	358.261.956	366.224.424.311
Tăng trong kỳ	68.721.472.887	19.536.962.972	407.123.045	237.513.318	88.903.072.222
Giảm trong kỳ	-	(38.154.893)	-	(43.334.932)	(81.489.825)
Số dư cuối kỳ	371.022.621.277	81.623.722.876	1.847.222.213	552.440.342	455.046.006.708
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.117.265.348.010	69.345.586.919	2.124.960.507	346.132.322	1.189.082.027.758
Tại ngày 30/9/2013	1.048.349.092.867	49.328.484.413	2.970.119.280	686.318.784	1.101.334.015.344

	30/9/2013	01/01/2013
06- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống tại hầm chui Đại học Tây Nam	465.891.673	745.426.675
- Tài sản cố định chuyển sang CCDC theo TT số 45/2013/TT-BTC	120.002.815	-
Cộng	585.894.488	745.426.675
07- Vay và nợ ngắn hạn		
	30/9/2013	01/01/2013
*) Vay ngắn hạn		31.367.580.642
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình	-	26.938.473.832
- Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	-	4.429.106.810
*) Nợ dài hạn đến hạn trả	68.537.583.778	192.115.204.640
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	17.000.000.000	21.000.000.000
- Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam	28.370.000.000	49.665.000.000
- Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	21.967.583.778	120.257.134.640
Cộng	68.537.583.778	223.489.715.282
08- Phải trả người bán	30/9/2013	01/01/2013
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Hà Nội	-	78.430.000
- Công ty CP XNK hoá chất thiết bị Kim Ngưu	849.862.100	83.342.381
- Công ty TNHH Quang Vãn	179.550.292	3.183.681.270
- Công ty cổ phần thương mại và kỹ thuật năng lượng Việt Nam	-	207.735.000
- Công ty điện lực Hòa Bình	-	179.364.863
Cộng	1.029.412.414	3.732.553.515
09- Người mua trả tiền trước	30/9/2013	01/01/2013
- Công ty bất động sản Viettel	813.465.715	-
Cộng	813.465.715	-
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	97.720.932	(396.078.900)
Thuế thu nhập cá nhân	(426.373.704)	130.642.065
Thuế tài nguyên	299.420.011	287.014.794
Các khoản phí, lệ phí khác	12.892.737	8.504.937

Cộng		(16.340.024)	30.082.896	
11- Chi phí phải trả		30/9/2013	01/01/2013	
- Chi phí thù lao HĐQT ...		123.300.000	-	
- Chi phí lãi vay, các khoản phải trả khác Tổng Công ty CP Vinaconex		8.408.745.124	8.267.755.279	
Tổng cộng		8.532.045.124	8.267.755.279	
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/9/2013	01/01/2013	
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-	
Kinh phí công đoàn		29.700.720	73.160.956	
Bảo hiểm xã hội		21.303.472	21.324.892	
Bảo hiểm y tế		-	-	
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-	
Phí bảo vệ môi trường		39.829.949	30.557.873	
Chi phí thù lao HĐQT		48.000.000	156.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác			91.910.000	
Cộng		138.834.141	372.953.721	
13- Vay và nợ dài hạn		30/9/2013	01/01/2013	
*) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình		643.454.276	1.243.454.276	
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy		102.000.000.000	119.000.000.000	
Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam		307.171.500.000	315.936.500.000	
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex		223.934.477.415	182.452.461.242	
Cộng		633.749.431.691	618.632.415.518	
14- Vốn chủ sở hữu				
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Lãi	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	110.047.008.024		389.952.991.976
Lãi lũy kế 30/9/2013	-		40.264.542.175	40.264.542.175
Số dư tại ngày 30/9/2013	500.000.000.000	110.047.008.024	40.264.542.175	430.217.534.151

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

15-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

244.776.167.607

205.128.886.986

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

244.776.167.607

205.128.886.986

16-Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng

Lũy kế quý 3/2013

Lũy kế quý 3/2012

138.859.261.798

132.105.842.599

17-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

169.642.141

177.196.937

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)

Cộng

Lũy kế quý 3/2013

Lũy kế quý 3/2012

169.642.141

177.196.937

18-Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay

44.882.774.635

57.158.528.942

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

190.186.702

9.311.807

Lỗ(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

1.936.820.819

-

Chi phí tài chính khác

763.275.434

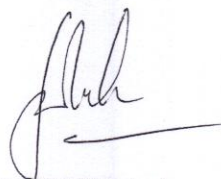
579.955.320

Cộng

47.773.057.590

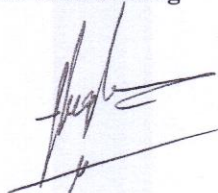
57.747.796.069

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Hoà Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2013



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Tồn